

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2022

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 18

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.702.447.950.011</b>	<b>4.961.823.745.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.615.124.535</b>	<b>25.696.080.055</b>
1. Tiền	111		25.615.124.535	15.696.080.055
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.132.167.408.608</b>	<b>3.606.048.760.910</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		273.899.899.458	295.913.406.835
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(16.232.490.850)	(864.645.925)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.874.500.000.000	3.311.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>409.415.258.305</b>	<b>369.663.095.964</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		309.979.674.746	290.988.826.224
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		309.979.674.746	290.988.826.224
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.207.209.993	1.536.269.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		205.032.134	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		133.900.222.655	115.911.383.839
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.876.881.223)	(38.773.383.475)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>233.146.438.502</b>	<b>178.908.932.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		232.867.662.850	178.908.932.771
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		229.993.766.458	176.222.520.272
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		2.873.896.392	2.686.412.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		278.775.652	-
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>		<b>902.103.720.061</b>	<b>781.506.876.199</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		397.709.263.309	305.922.969.851
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		504.394.456.752	475.583.906.348
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>773.823.427.705</b>	<b>819.825.432.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>13.138.148.821</b>	<b>12.893.498.939</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		13.138.148.821	12.893.498.939
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10.000.000.000	10.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		3.138.148.821	2.893.498.939
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.301.207.061</b>	<b>27.705.774.919</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>23.024.829.188</b>	<b>19.920.497.050</b>
Nguyên giá	222		92.806.675.782	82.046.830.872
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.781.846.594)	(62.126.333.822)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>7.276.377.873</b>	<b>7.785.277.869</b>
Nguyên giá	228		8.372.549.125	8.372.549.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.096.171.252)	(587.271.256)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>667.678.046.522</b>	<b>731.157.294.553</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(42.889.343.478)	(46.460.095.447)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		600.000.000.000	667.050.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>62.706.025.301</b>	<b>48.068.864.269</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.706.025.301	48.068.864.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.476.271.377.716</b>	<b>5.781.649.178.579</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

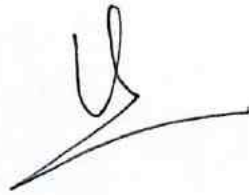
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.917.249.710.272</b>	<b>3.249.021.593.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.903.563.118.292</b>	<b>3.246.636.184.994</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		600.467.783.132	440.761.715.770
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		571.324.864.260	425.454.322.661
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		29.142.918.872	15.307.393.109
2. Người mua trả tiền trước	312		1.006.516.332	1.140.435.797
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		42.900.859.888	20.204.765.311
4. Phải trả người lao động	314		135.824.763.066	138.230.865.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.489.887.378	24.608.620.410
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		86.902.902.477	67.307.857.462
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		-	11.337.367.042
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		12.026.138.517	11.927.190.656
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		39.146.231.524	52.051.884.113
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		98.002.496.402	53.357.307.715
<b>11. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>		<b>2.877.795.539.576</b>	<b>2.425.708.175.586</b>
11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.877.465.753.985	1.515.555.524.604
11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		811.468.550.752	747.558.563.684
11.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		188.861.234.839	162.594.087.298
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.686.591.980</b>	<b>2.385.408.574</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11.357.896.131	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		1.031.006.406	1.087.719.131
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.297.689.443	1.297.689.443

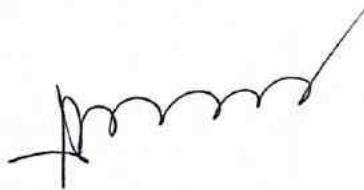
# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.559.021.667.444</b>	<b>2.532.627.585.011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4</b>	<b>2.559.021.667.444</b>	<b>2.532.627.585.011</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		310.334.732.389	213.762.701.660
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		94.451.019.442	88.749.571.230
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.901.932.251	401.781.328.759
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.091.355.488	34.807.611.990
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296.810.576.763	366.973.716.769
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.476.271.377.716</b>	<b>5.781.649.178.579</b>



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
 Chuyên viên  
 Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
 Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
 Ngày 17 tháng 01 năm 2023

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	705.643.079.407	624.315.547.642	2.586.150.404.137	2.092.204.477.940
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	136.963.380.254	74.523.383.058	358.866.066.201	320.760.707.439
4. Thu nhập khác	13	202.092.089	(5.165.756)	427.146.764	307.523.988
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(560.798.649.073)	(404.625.366.972)	(2.033.717.824.038)	(1.467.043.109.472)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	1.447.754.375	(4.841.779.701)	(24.781.932.875)	(10.560.354.333)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(134.432.555.898)	(147.494.818.941)	(517.096.739.864)	(451.176.850.286)
9. Chi phí khác	24	(221.282.638)	(31.131.284)	(275.412.062)	(53.444.058)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	148.803.818.516	141.840.668.046	369.571.708.263	484.438.951.218
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(14.983.726.434)	(27.639.617.431)	(67.059.683.288)	(99.168.222.245)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	494.759.477	-	494.759.477
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	133.820.092.082	114.695.810.092	302.512.024.975	385.765.488.450
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2.579	3.289



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2022

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>		<b>942.383.875.702</b>	<b>800.123.772.658</b>	<b>3.348.861.930.840</b>	<b>2.721.106.177.806</b>
<i>Trong đó:</i>						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		988.559.455.976	838.521.647.776	3.540.343.971.163	2.677.815.728.259
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		33.189.404.223	33.648.281.368	170.428.189.058	169.920.519.118
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(79.364.984.497)	(72.046.156.486)	(361.910.229.381)	(126.630.069.571)
<b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>		<b>(290.908.782.337)</b>	<b>(231.005.100.999)</b>	<b>(992.279.970.792)</b>	<b>(830.551.950.907)</b>
<i>Trong đó</i>						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(326.481.234.774)	(263.829.778.317)	(1.084.066.264.250)	(866.153.294.199)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		35.572.452.437	32.824.677.318	91.786.293.458	35.601.343.292
<b>Doanh thu phí BH thuần</b>	<b>03</b>		<b>651.475.093.365</b>	<b>569.118.671.659</b>	<b>2.356.581.960.048</b>	<b>1.890.554.226.899</b>
<b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>		<b>54.167.986.042</b>	<b>55.196.875.983</b>	<b>229.568.444.089</b>	<b>201.650.251.041</b>
<i>Trong đó</i>						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		54.943.340.835	45.861.680.737	190.215.017.176	165.054.805.106
DT khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		(775.354.793)	9.335.195.246	39.353.426.913	36.595.445.935
<b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>705.643.079.407</b>	<b>624.315.547.642</b>	<b>2.586.150.404.137</b>	<b>2.092.204.477.940</b>
<b>Chi bồi thường</b>	<b>11</b>		<b>(306.565.532.441)</b>	<b>(239.051.318.724)</b>	<b>(938.686.803.124)</b>	<b>(830.964.206.240)</b>
<i>Trong đó:</i>						
Tổng chi bồi thường	11.1		(312.203.396.417)	(244.531.452.846)	(958.427.006.607)	(842.008.921.414)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		5.637.863.976	5.480.134.122	19.740.203.483	11.044.715.174
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		54.417.558.210	67.205.764.204	218.771.731.120	286.536.771.201
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		57.794.378.169	72.229.134.582	(117.627.829.057)	149.267.308.239
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(19.114.547.660)	(14.547.343.446)	82.528.392.393	(128.652.886.918)
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>		<b>(213.468.143.722)</b>	<b>(114.163.763.384)</b>	<b>(755.014.508.668)</b>	<b>(523.813.013.718)</b>
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(6.952.764.836)	(6.086.303.434)	(26.267.147.541)	(19.818.731.458)
<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>		<b>(340.377.740.515)</b>	<b>(284.375.300.154)</b>	<b>(1.252.436.167.829)</b>	<b>(923.411.364.296)</b>
<i>Trong đó:</i>						



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(102.555.980.788)	(76.336.136.295)	(354.383.369.422)	(271.220.358.085)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(237.821.759.727)	(208.039.163.859)	(898.052.798.407)	(652.191.006.211)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(560.798.649.073)</b>	<b>(404.625.366.972)</b>	<b>(2.033.717.824.038)</b>	<b>(1.467.043.109.472)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		144.844.430.334	219.690.180.670	552.432.580.099	625.161.368.468
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23		136.963.380.254	74.523.383.058	358.866.066.201	320.760.707.439
Chi phí hoạt động tài chính	24		1.447.754.375	(4.841.779.701)	(24.781.932.875)	(10.560.354.333)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		138.411.134.629	69.681.603.357	334.084.133.326	310.200.353.106
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(134.432.555.898)	(147.494.818.941)	(517.096.739.864)	(451.176.850.286)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>148.823.009.065</b>	<b>141.876.965.086</b>	<b>369.419.973.561</b>	<b>484.184.871.288</b>
Thu nhập khác	31		202.092.089	(5.165.756)	427.146.764	307.523.988
Chi phí khác	32		(221.282.638)	(31.131.284)	(275.412.062)	(53.444.058)
Lợi nhuận khác	40		(19.190.549)	(36.297.040)	151.734.702	254.079.930
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>148.803.818.516</b>	<b>141.840.668.046</b>	<b>369.571.708.263</b>	<b>484.438.951.218</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(14.983.726.434)	(27.639.617.431)	(67.059.683.288)	(99.168.222.245)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	494.759.477	-	494.759.477
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>133.820.092.082</b>	<b>114.695.810.092</b>	<b>302.512.024.975</b>	<b>385.765.488.450</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				2.579	3.289

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		369.571.708.263	484.438.951.218
2	Khấu hao tài sản cố định		8.164.412.768	6.322.349.254
3	Các khoản dự phòng		341.391.110.832	81.111.404.862
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(9.633.117.840)	11.618.799.489
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(324.747.974.202)	(236.391.063.722)
6	Chi phí lãi vay		-	341.470
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		384.746.139.821	347.100.782.571
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(38.379.085.623)	106.756.327.718
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	-
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		136.078.204.985	39.474.344.059
12	Tăng/Giảm chi phí trả trước		(14.824.644.925)	(17.026.414.003)
13	Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		22.013.507.377	54.693.009.769
14	Chi phí lãi vay đã trả		-	(341.470)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.768.381.745)	(132.187.522.744)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	-
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		(276.117.942.542)	(38.423.874.870)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>172.747.797.348</b>	<b>360.386.311.030</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.759.844.910)	(16.210.330.599)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	5.745.455
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(5.122.500.000.000)	(5.051.975.077.681)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		4.626.050.000.000	4.511.994.951.078
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		332.239.838.721	274.530.316.248
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(174.970.006.189)</b>	<b>(281.654.395.499)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(140.723.999.400)
			-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(140.723.999.400)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.222.208.841)	(61.992.083.869)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		25.696.080.055	95.821.711.569
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.141.253.321	(8.133.547.645)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		25.615.124.535	25.696.080.055

Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hải An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 01 năm 2023



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý IV năm 2022

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

### Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CKTK ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

### **2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đồng tiền kế toán**

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Dự trữ bất buộc		Lợi nhuận sau thuế		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	69.435.165.084	319.307.452.513	2.358.726.843.668						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	385.870.015.343	385.870.015.343						
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-						
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.314.406.146	(19.314.406.146)	-						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(71.237.000.000)	(71.237.000.000)						
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-						
Trả cổ tức	-	-	-	-	(140.732.274.000)	(140.732.274.000)						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	88.749.571.230	401.781.328.759	2.532.627.585.011						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	302.512.024.975	302.512.024.975						
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-						
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.701.448.212	(5.701.448.212)	-						
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	(98.737.434.268)						
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-						
Trả cổ tức	-	-	-	-	(175.915.342.500)	(175.915.342.500)						
Chi bồi thường hương mại	-	-	-	-	(1.465.165.774)	(1.465.165.774)						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	94.451.019.442	375.901.932.251	2.559.021.667.444						

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.427.972.114.256	854.397.131.329
Tài sản và thiệt hại	244.168.984.095	268.009.581.687
Hàng hoá vận chuyển	206.813.085.478	167.940.759.978
Xe cơ giới	814.855.513.976	713.715.078.819
Cháy nổ	669.016.269.898	524.076.201.848
Trách nhiệm	11.916.068.632	12.988.694.425
Thiệt hại kinh doanh	11.998.218.034	12.198.252.627
Hàng không	25.408.961.960	17.076.475.375
Thân tàu và TNDS chủ tàu	123.905.859.957	102.909.719.873
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.261.176.311	6.931.483
Nông nghiệp	2.294.612.973	3.032.380.556
Bảo lãnh	733.105.593	1.464.520.259
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.540.343.971.163</b>	<b>2.677.815.728.259</b>

### 6. DOANH THU PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	16.443.911.450	16.734.289.401
Tài sản và thiệt hại	106.140.557.304	94.212.348.447
Hàng hoá vận chuyển	2.592.632.266	860.644.613
Xe cơ giới	2.646.491.001	22.693.903.813
Cháy nổ	31.112.563.401	26.071.444.868
Trách nhiệm	834.920.863	914.921.723
Thiệt hại kinh doanh	5.443.129.552	3.744.620.546
Hàng không	1.854.992.397	1.980.111.311
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.993.959.976	1.931.757.466
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	6.413.278	
Nông nghiệp	358.617.570	776.476.930
Bảo lãnh		
<b>Tổng cộng</b>	<b>170.428.189.058</b>	<b>169.920.519.118</b>

### 7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>31.12.2022</i>	<i>31.12.2021</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	11.940.534.837	20.249.364.302
Tài sản và thiệt hại	239.514.694.547	288.333.570.035
Hàng hoá vận chuyển	117.770.008.929	84.896.863.530
Xe cơ giới	1.880.568.395	3.588.379.754
Cháy nổ	578.532.703.424	361.752.963.194
Trách nhiệm	6.238.326.504	6.975.192.481
Thiệt hại kinh doanh	15.783.253.439	13.418.866.188
Hàng không	26.850.109.424	18.593.406.441
Thân tàu và TNDS chủ tàu	83.959.828.902	65.250.261.633

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	251.137.736	-
Nông nghiệp	1.345.098.113	3.094.426.641
Bảo lãnh	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.084.066.264.250</b>	<b>866.153.294.199</b>

### 8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	348.697.606.145	287.294.168.192
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(158.482.588.969)	(122.239.363.086)
<b>Cộng</b>	<b>190.215.017.176</b>	<b>165.054.805.106</b>

### 9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	909.917.465.712	738.073.834.222
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	48.509.540.895	103.935.087.192
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(218.771.731.120)	(286.536.771.201)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(19.740.203.483)	(11.044.715.174)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	117.627.829.057	(149.267.308.239)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(82.528.392.393)	128.652.886.918
<b>Tổng cộng</b>	<b>755.014.508.668</b>	<b>523.813.013.718</b>

### 10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	354.383.369.422	271.220.358.085
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	482.480.108	0
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	271.892.367.410	128.977.217.044
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.830.463.723	2.208.911.837
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	659.803.507	5.294.900.024
Chi khác	622.187.683.659	515.709.977.306
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.252.436.167.829</b>	<b>923.411.364.296</b>

### 11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.406.197.434	180.148.816.008
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	48.103.524.545	46.308.219.929
Lợi nhuận được chia	1.023.272.021	-
Cổ tức	10.311.936.468	9.928.282.330



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lãi chênh lệch tỷ giá	19.793.953.647	17.241.243.425
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	83.227.182.086	67.130.563.677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.582.070
<b>Tổng cộng</b>	<b>358.866.066.201</b>	<b>320.760.707.439</b>

## 12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	341.470
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	290.543.975	311.403.371
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	281.884.000	536.028.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.302.089.128	11.232.042.021
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.797.092.956	(1.811.185.531)
Chi phí tài chính khác	110.322.816	291.724.386
<b>Cộng</b>	<b>24.781.932.875</b>	<b>10.560.354.333</b>

## 13. THU NHẬP KHÁC

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.888.182	5.745.455
Các khoản thu nhập khác	415.258.582	301.778.533
<b>Cộng</b>	<b>427.146.764</b>	<b>307.523.988</b>

## 14. CHI PHÍ KHÁC

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	214.202.817	21.517.181
Các khoản chi phí khác	61.209.245	31.926.877
<b>Cộng</b>	<b>275.412.062</b>	<b>53.444.058</b>

## 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2022	31.12.2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	301.902.562.480	290.345.680.519
Chi phí vật liệu	12.601.688.555	14.074.514.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.483.661.400	8.808.078.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.164.412.766	6.322.349.254
Thuế, phí và lệ phí	19.335.356.765	14.010.549.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.491.185.089	117.598.564.877

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.896.502.252)	(7.310.446.023)
Chi phí bằng tiền khác	10.014.375.061	7.327.559.165
<b>Tổng cộng</b>	<b>517.096.739.864</b>	<b>451.176.850.286</b>

### 16. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2022, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và yêu cầu điều chỉnh các thông tin tài chính. Dựa trên công văn số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022 của Thanh tra Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã đưa ra các số liệu tương ứng liên quan đến các điều chỉnh của Thanh tra Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)</b>	<b>2.721.204.905.683</b>	<b>(98.727.877)</b>	<b>2.721.106.177.806</b>
01.1	+ Phí bảo hiểm gốc	2.678.960.571.965	(1.144.843.706)	2.677.815.728.259
01.3	+ Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(127.676.185.400)	1.046.115.829	(126.630.069.571)
02	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)</b>	<b>(830.641.908.249)</b>	<b>89.957.342</b>	<b>(830.551.950.907)</b>
02.1	+ Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(867.007.945.259)	854.651.060	(866.153.294.199)
02.2	+ Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	36.366.037.010	(764.693.718)	35.601.343.292
03	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+02)</b>	<b>1.890.562.997.434</b>	<b>(8.770.535)</b>	<b>1.890.554.226.899</b>
04	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)</b>	<b>201.677.809.281</b>	<b>(27.558.240)</b>	<b>201.650.251.041</b>
04.1	+ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	165.082.363.346	(27.558.240)	165.054.805.106
10	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)</b>	<b>2.092.240.806.715</b>	<b>(36.328.775)</b>	<b>2.092.204.477.940</b>
13	<b>8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>150.586.433.664</b>	<b>(1.319.125.425)</b>	<b>149.267.308.239</b>
14	<b>9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(129.547.717.873)</b>	<b>894.830.955</b>	<b>(128.652.886.918)</b>
15	<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)</b>	<b>(523.388.719.248)</b>	<b>(424.294.470)</b>	<b>(523.813.013.718)</b>
17	<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)</b>	<b>(923.349.353.076)</b>	<b>(62.011.220)</b>	<b>(923.411.364.296)</b>
17.2	+ Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(652.128.994.991)	(62.011.220)	(652.191.006.211)



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	(1.466.556.803.782)	(486.305.690)	(1.467.043.109.472)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)	625.684.002.933	(522.634.465)	625.161.368.468
30	22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26)	484.707.505.753	(522.634.465)	484.184.871.288
50	26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	484.961.585.683	(522.634.465)	484.438.951.218
60	29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)	386.288.122.915	(522.634.465)	385.765.488.450

### 17. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

#### Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

### 18. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo Quý IV năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.

### 19. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận tại đoạn 09 các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

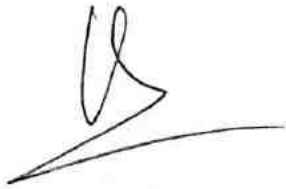
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ được thiết kế theo quy chuẩn chung của Tổng Công ty và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, tuy các công ty thành viên này nằm trên một số địa bàn thuộc các tỉnh thành khác nhau trên toàn quốc nhưng sự phân chia địa lý mang tính tương đối để thuận tiện hơn trong quá trình chăm sóc khách hàng, khai thác dịch vụ và phạm vi cung cấp dịch vụ của mỗi đơn vị thành viên không bị giới hạn bởi sự



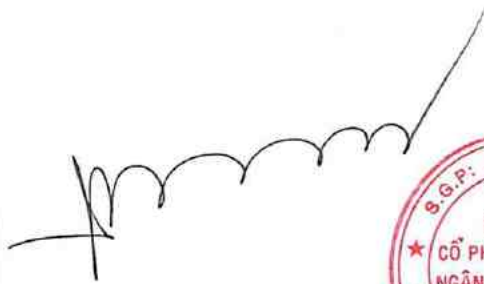
## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

phân chia địa lý này. Do đó Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong các báo cáo tài chính theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.



Bà Phạm Thị Thanh Liên  
Chuyên viên  
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 17 tháng 01 năm 2023



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc